

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

*Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012  
đã được soát xét*

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo Kiểm toán	4 – 5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	6 – 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 38

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4603000509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch	(Bầu ngày 13/03/2012)
Ông Nguyễn Văn Tân	Ủy viên	(Bầu ngày 13/03/2012)
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên	
Ông Trương Văn Quanh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch	(Thôi kiêm nhiệm từ ngày 13/03/2012)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tước	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05/06/2012)
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 13/03/2012)

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Hồ Mộng Vân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Tước	Thành viên
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Tân**  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2012





Số : 245/2012/BC.SXTC-AASC.HCM

## **BÁO CÁO**

### **KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 10 tháng 08 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày từ trang 6 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) thực hiện. Kiểm toán viên của Công ty này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán: "Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa chưa xem xét đến việc loại trừ ra khỏi chi phí hợp lý khoản chi phí là giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp tài sản với tổng số tiền 103.346.684.517 đồng (giá trị lợi thế kinh doanh này đã được Công ty ghi nhận vào KQKD năm 2008, năm 2009 và năm 2010) theo quy định tại Công văn số 1560/BTC-TCT ngày 29 tháng 01 năm 2011 của Bộ Tài Chính về việc "phân bổ lợi thế kinh doanh" do Công ty đang đợi văn bản hướng dẫn của Cục thuế tỉnh Bình Dương. Nếu thực hiện theo quy định thì số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tăng lên ước tính khoảng 23.638 triệu đồng".

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận nhận xét nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo về việc Công ty đang chờ Thông tư của Bộ tài chính hướng dẫn việc xử lý khoản chi phí giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp tài sản đã được phân bổ vào chi phí năm 2008, năm 2009 và năm 2010 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 36 trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất).

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài  
chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



**Bùi Văn Thảo**

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

**Lê Kim Yến**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0550/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2012

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.446.469.655.697</b>	<b>1.443.963.516.292</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>598.088.780.770</b>	<b>636.572.984.966</b>
111	1. Tiền		201.018.337.390	206.975.579.253
112	2. Các khoản tương đương tiền		397.070.443.380	429.597.405.713
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>123.999.132.362</b>	<b>147.253.564.562</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		138.090.959.311	163.842.980.387
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(14.091.826.949)	(16.589.415.825)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>342.953.259.909</b>	<b>297.387.802.611</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		69.603.372.378	75.355.294.974
132	2. Trả trước cho người bán		99.835.963.521	18.827.053.913
135	5. Các khoản phải thu khác	5	175.740.270.422	205.431.800.136
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.226.346.412)	(2.226.346.412)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>353.657.390.344</b>	<b>346.479.357.424</b>
141	1. Hàng tồn kho		353.657.390.344	346.479.357.424
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>27.771.092.312</b>	<b>16.269.806.729</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.261.210.186	44.019.580
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.366.492.358	13.308.208.628
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	28.069.488	30.047.754
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	8.115.320.280	2.887.530.767
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.639.388.286.126</b>	<b>1.644.380.825.699</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.136.928.729.662</b>	<b>1.146.929.317.970</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	546.793.708.107	572.972.729.012
222	- Nguyên giá		1.186.773.936.941	1.210.882.915.260
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(639.980.228.834)	(637.910.186.248)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	123.225.261	147.158.589
228	- Nguyên giá		165.128.920	173.897.680
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.903.659)	(26.739.091)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	590.011.796.294	573.809.430.369
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>448.426.163.188</b>	<b>442.243.211.411</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12	180.326.179.144	177.707.420.352
258	3. Đầu tư dài hạn khác	13	272.200.529.659	269.480.004.174
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	14	(4.100.545.615)	(4.944.213.115)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>54.033.393.276</b>	<b>55.208.296.318</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	51.442.248.485	54.739.531.926
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.591.144.791	468.764.392
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.085.857.941.823</b>	<b>3.088.344.341.991</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.182.705.012.933</b>	<b>1.306.718.379.429</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.132.197.992.168</b>	<b>1.256.108.764.433</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	402.990.402.245	272.436.600.000
312	2. Phải trả cho người bán		11.082.814.069	12.546.705.594
313	3. Người mua trả tiền trước		7.433.029.633	17.525.031.547
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	123.139.365.138	40.136.419.067
315	5. Phải trả người lao động		196.248.113.912	293.054.296.420
316	6. Chi phí phải trả	18	608.131.720	3.356.439.681
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	276.821.367.346	371.551.022.584
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		113.874.768.105	245.502.249.540
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>50.507.020.765</b>	<b>50.609.614.996</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		646.667.000	1.020.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	3.299.290.000	3.299.290.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		36.933.667	45.173.667
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		39.983.620.840	39.691.762.071
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.540.509.258	6.553.389.258
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.881.920.529.602</b>	<b>1.761.511.960.121</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>1.881.920.529.602</b>	<b>1.761.511.960.121</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(82.752.858.513)	(82.752.858.513)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		66.681.309.789	90.208.179.206
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		181.242.956.187	182.186.272.877
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		89.894.527.448	90.054.635.517
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		813.854.594.691	668.815.731.034
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	22	<b>21.232.399.288</b>	<b>20.114.002.441</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.085.857.941.823</b>	<b>3.088.344.341.991</b>



**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		4.731.300.000	-
5. Ngoại tệ các loại USD		6.331.910,55	7.903.980,34

**Dương Văn Khen**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Tân**  
Tổng Giám đốc  
Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2012

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	976.953.922.289	1.091.206.160.495
02	2. Các khoản giảm trừ	24	1.415.284.933	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	975.538.637.356	1.091.206.160.495
11	4. Giá vốn hàng bán	26	714.340.495.867	685.480.477.209
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		261.198.141.489	405.725.683.286
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	22.043.152.154	31.258.042.831
22	7. Chi phí tài chính	28	906.038.972	25.079.423.077
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.157.913.411	11.528.843.957
24	8. Chi phí bán hàng		7.513.020.374	8.479.105.048
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	32.813.669.279	28.530.332.473
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		242.008.565.018	374.894.865.519
31	11. Thu nhập khác	30	122.412.921.529	34.927.819.222
32	12. Chi phí khác	31	18.742.208.813	8.449.539.183
40	13. Lợi nhuận khác		103.670.712.716	26.478.280.039
45	14. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	32	2.630.700.229	6.162.804.073
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		348.309.977.963	407.535.949.631
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	86.915.952.117	97.666.268.412
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(2.122.380.399)	661.275.041
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		263.516.406.245	309.208.406.178
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		2.638.612.984	1.431.911.684
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>260.877.793.261</u>	<u>307.776.494.494</u>
70	19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	3.303	3.849



Dương Văn Khen  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tân  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2012

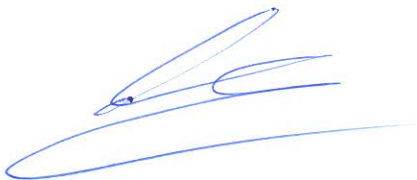


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
		đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	988.337.789.734	1.041.491.198.797
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(553.512.688.714)	(509.469.330.049)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(377.072.793.066)	(444.822.912.214)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(3.119.161.675)	(11.472.343.055)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(960.643.515)	(122.255.773.146)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	89.983.291.020	375.511.334.034
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(380.363.857.314)	(358.694.026.545)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>(236.708.063.530)</i>	<i>(29.711.852.178)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	(34.086.767.525)	(52.172.264.471)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	109.459.005.457	76.378.269.366
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(20.462.251.879)	(52.119.343.826)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	45.462.251.879	30.749.810.477
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(4.400.000.000)	(9.168.209.751)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.431.495.591	28.342.289.523
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.935.688.066	34.578.740.066
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>116.339.421.589</i>	<i>56.589.291.384</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	-	(11.002.493.015)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	463.661.262.109	422.298.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(333.107.459.864)	(218.836.300.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(48.669.364.500)	(115.818.724.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>81.884.437.745</i>	<i>76.640.482.985</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>(38.484.204.196)</i>	<i>103.517.922.191</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	<u>636.572.984.966</u>	<u>423.855.233.814</u>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>03 598.088.780.770</u>	<u>527.373.156.005</u>



Dương Văn Khen  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tân  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2012

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4603000509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty: xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 813.000.000.000 đồng; tương đương 81.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Cơ quan Công ty	Tỉnh Bình Dương	Thu mua, bán và xuất khẩu cao su
Nông trường Cao su BỔ LÁ	Tỉnh Bình Dương	Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su
Nông trường Cao su Hưng Hòa	Tỉnh Bình Dương	Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su
Nông Trường Cao su Tân Hưng	Tỉnh Bình Dương	Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su
Nông Trường Cao su Lai Uyên	Tỉnh Bình Dương	Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su
Nông Trường Cao su Hội Nghĩa	Tỉnh Bình Dương	Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su
Nông Trường Cao su Nhà Nai	Tỉnh Bình Dương	Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su
Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Tỉnh Bình Dương	Chế biến mủ cao su

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Khai thác và chế biến mủ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Mua bán gỗ cao su;
- Chế biến gỗ cao su;
- Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư, Xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư;
- Kinh doanh địa ốc;
- Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp;
- Đầu tư tài chính.



**Thông tin về các công ty con và Công ty liên kết:**

**Tổng số các công ty con tại thời điểm 30/06/2012: 02 công ty**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

**Danh sách các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 30/06/2012 bao gồm :**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70%	70%	Kinh doanh cao su
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Vương Quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

**Tổng số các công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2012: 03 công ty**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 01 công ty

**Danh sách các công ty liên kết được hợp nhất tại ngày 30/06/2012 theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng – VRG	Tỉnh Bình Dương	29,78%	29,78%	Kinh doanh cầu đường, trạm thu phí

**Danh sách công ty liên kết không được hợp nhất tại ngày 30/06/2012 theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết	Tỉnh Đồng Nai	30%	30%	Trồng và khai thác cao su

Nguyên nhân không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa phát sinh kết quả kinh doanh. Giá trị đầu tư vào Công ty này đang được trình bày theo giá gốc.

## CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.



Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của công ty mẹ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) với ý kiến chấp nhận toàn bộ và lưu ý người đọc báo cáo tài chính về việc Công ty đang chờ Thông tư của Bộ tài chính hướng dẫn việc xử lý khoản chi phí giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp tài sản đã được phân bổ vào chi phí năm 2008, năm 2009 và năm 2010.
2. Báo cáo tài chính của công ty con
  - o Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát chưa được soát xét.
  - o Báo cáo tài chính chuyển đổi từ đồng Riel sang Việt Nam đồng cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom chưa được soát xét.
3. Báo cáo tài chính của Công ty liên kết
  - o Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên chưa được soát xét.
  - o Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG chưa được soát xét.

#### **2.4. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu ngoại trừ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết trình bày theo giá gốc.

#### **2.5. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

#### **2.10. Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **2.11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



## 2.16. Phương thức chuyển đổi báo cáo của Công ty con bên Campuchia từ đồng Riel sang Việt Nam đồng.

Báo cáo tài chính chuyển đổi theo chuẩn mực kế toán số 10 ban hành và công bố theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán

Trong đó:

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 30/06/2011 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia.

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của đồng Riel được quy đổi sang Việt Nam đồng theo tỷ giá tại ngày giao dịch của Ngân hàng Quốc gia Campuchia.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá

Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ là RIEL sang VND.

## 2.17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

*Đối với Công ty mẹ và Công ty con tại Việt Nam*

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

*Đối với Công ty con tại Vương Quốc Campuchia*

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ/doanh thu chưa thực hiện và được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 05 năm.

## 2.18. Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm



**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	8.354.819.928	8.356.700.778
Tiền gửi ngân hàng	192.663.517.462	198.618.878.475
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	397.070.443.380	429.597.405.713
	<b>598.088.780.770</b>	<b>636.572.984.966</b>

<sup>(1)</sup> Số dư tại ngày 30/06/2012 bao gồm 357.750.760.000 đồng tại Công ty mẹ là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh 4, ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Dương và ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, thời hạn dưới 3 tháng, lãi suất tiền gửi 9%/năm và khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát tại ngân hàng số tiền 39.319.683.380 đồng.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn <sup>(1)</sup>	27.482.867.549	28.234.888.625
Tiền gửi có kỳ hạn	10.828.745.350	10.828.745.350
Cho vay ngắn hạn	99.779.346.412	124.779.346.412
+ Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su VN <sup>(2)</sup>	97.600.000.000	122.600.000.000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	2.179.346.412	2.179.346.412
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn <sup>(3)</sup>	(14.091.826.949)	(16.589.415.825)
	<b>123.999.132.362</b>	<b>147.253.564.562</b>

<sup>(1)</sup> Chi tiết chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Mã chứng khoán	30/06/2012		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900
ITA	48.000	1.442.160.000	48.000	1.442.160.000
SHB (*)	40	396.792	47.840	475.608.668
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587
CSM (*)	2.840	28.400.000	12.000	158.917.200
IJC (*)	-	-	20.000	146.292.000
	<b>1.620.210</b>	<b>27.482.867.549</b>	<b>1.697.170</b>	<b>28.234.888.625</b>

(\*) Số lượng cổ phiếu giảm trong kỳ là do Công ty thực hiện bán 47.800 cổ phiếu SHB, 9.160 cổ phiếu CSM, 20.000 cổ phiếu IJC.

(2) Khoản đầu tư với phương thức ủy thác cho vay, ủy thác quản lý vốn được ký giữa Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa và Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su Việt Nam, thời hạn ủy thác cho vay là 1 năm, lãi suất dao động từ 9%/năm đến 14%/năm.

(3) **Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 30/06/2012**

<u>Mã chứng khoán</u>	<u>Số lượng chứng khoán</u>	<u>Giá trị theo sổ kế toán</u>	<u>Giá trị theo giá thị trường</u>	<u>Dự phòng giảm giá</u>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
GTA	1.398.732	19.956.687.050	11.189.856.000	(8.766.831.050)
BCC	40.000	687.087.000	216.000.000	(471.087.000)
SCJ	30.000	1.186.747.500	270.000.000	(916.747.500)
KBC	60.000	2.934.236.720	660.000.000	(2.274.236.720)
PVI	40.500	1.243.304.900	692.550.000	(550.754.900)
ITA	48.000	1.442.160.000	331.200.000	(1.110.960.000)
SHB	40	396.792	356.000	(40.792)
ACB	98	3.847.587	2.678.600	(1.168.987)
	<b>1.617.370</b>	<b>27.454.467.549</b>	<b>13.362.640.600</b>	<b>(14.091.826.949)</b>

## 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Phải thu về thẻ visa	611.402.640	624.500.000
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	794.107.851	697.531.138
Phải thu về cho mượn vốn Campuchia	160.448.300.416	197.750.848.753
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ	-	317.574.667
Phải thu về chi hộ Công ty Phước Hòa Đắk Lắk	5.000.000.000	
Phải thu Công ty CP KCN Tân Bình về mượn vốn kinh doanh	1.626.075.819	752.769.455
Phải thu về chi hộ CBCNV tiền vay và lãi vay mua cổ phiếu	6.184.675.716	4.433.767.999
Phải thu ký quỹ dọn dẹp, cưa cắt vườn cây thanh lý	39.445.000	39.445.000
Phải thu khác	1.036.262.980	815.363.124
	<b>175.740.270.422</b>	<b>205.431.800.136</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.612.816.875	13.142.899.472
Công cụ, dụng cụ	7.152.863.270	6.327.252.302
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang <sup>(1)</sup>	87.945.720.421	76.191.770.852
Thành phẩm	234.278.749.778	243.919.450.982
Hàng gửi đi bán	2.667.240.000	6.897.983.816
	<b><u>353.657.390.344</u></b>	<b><u>346.479.357.424</u></b>

<sup>(1)</sup> Bao gồm chi phí dở dang dự án Khu dân cư Phước Hòa số tiền 51.799.578.302 đồng (số đầu kỳ: 51.720.217.444 đồng)

**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	28.069.488	30.047.754
	<b><u>28.069.488</u></b>	<b><u>30.047.754</u></b>

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tạm ứng	8.115.320.280	2.887.530.767
	<b><u>8.115.320.280</u></b>	<b><u>2.887.530.767</u></b>

**Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa**

Xã Phước Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	221.153.888.789	68.670.428.402	48.957.301.319	1.365.743.239	870.735.553.511	1.210.882.915.260
Số tăng trong kỳ	6.701.028.845	128.205.708	1.182.636.061	-	9.952.089.808	17.963.960.422
- Mua sắm	-	128.205.708	1.182.636.061	-	-	1.310.841.769
- Xây dựng cơ bản	6.701.028.845	-	-	-	9.952.089.808	16.653.118.653
Số giảm trong kỳ	(1.853.866.922)	(58.597.594)	(170.796.749)	-	(39.989.677.476)	(42.072.938.741)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(39.989.677.476)	(39.989.677.476)
- Chuyển đổi báo cáo tài chính	(1.853.866.922)	(58.597.594)	(170.796.749)	-	-	(2.083.261.265)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>226.001.050.712</b>	<b>68.740.036.516</b>	<b>49.969.140.631</b>	<b>1.365.743.239</b>	<b>840.697.965.843</b>	<b>1.186.773.936.941</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	91.580.628.547	51.297.205.772	32.351.236.011	1.078.235.051	461.602.880.867	637.910.186.248
Số tăng trong kỳ	8.837.940.290	1.998.941.598	2.167.793.799	57.441.381	13.229.504.601	26.291.621.669
- Khấu hao trong kỳ	8.837.940.290	1.998.941.598	2.167.793.799	57.441.381	13.229.504.601	26.291.621.669
- Chuyển từ BDSĐT	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(296.802.673)	(17.106.553)	(70.928.305)	-	(23.836.741.552)	(24.221.579.083)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(23.836.741.552)	(23.836.741.552)
- Chuyển đổi báo cáo tài chính	(296.802.673)	(17.106.553)	(70.928.305)	-	-	(384.837.531)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>100.121.766.164</b>	<b>53.279.040.817</b>	<b>34.448.101.505</b>	<b>1.135.676.432</b>	<b>450.995.643.916</b>	<b>639.980.228.834</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	129.573.260.242	17.373.222.630	16.606.065.308	287.508.188	409.132.672.644	572.972.729.012
Tại ngày cuối kỳ	125.879.284.548	15.460.995.699	15.521.039.126	230.066.807	389.702.321.927	546.793.708.107



## 10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	173.897.680	173.897.680
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	(8.768.760)	(8.768.760)
- Chuyển đổi BCTC	(8.768.760)	(8.768.760)
	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>165.128.920</b>	<b>165.128.920</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	26.739.091	26.739.091
Số tăng trong năm	15.164.568	15.164.568
- Trích khấu hao TSCĐ	15.164.568	15.164.568
Số giảm trong năm	-	-
	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>41.903.659</b>	<b>41.903.659</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	147.158.589	147.158.589
Tại ngày cuối năm	<b>123.225.261</b>	<b>123.225.261</b>

## 11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	172.950.368.390	163.978.166.074
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	417.001.725.324	409.648.749.036
Hệ thống xử lý nước thải	49.702.580	32.578.895
Khu dân cư nông trường Tân Hưng và nông trường Lai Hưng	-	139.936.364
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản Trường Phát	10.000.000	10.000.000
	<b>590.011.796.294</b>	<b>573.809.430.369</b>

## 12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	90.703.758.105	88.084.999.313
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	87.552.421.039	87.552.421.039
Công ty CP Cao su Đoàn Kết	2.070.000.000	2.070.000.000
	<b>180.326.179.144</b>	<b>177.707.420.352</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	29,78%	29,78%	Kinh doanh cầu đường, trạm thu phí
Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết	Tỉnh Đồng Nai	30%	30%	Trồng và khai thác cao su

**13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
	SL Cổ phiếu	SL Cổ phiếu	VND	VND
<b>Cổ phiếu</b>			<b>12.003.815.392</b>	<b>12.003.815.392</b>
Công ty CP CN&XNK Cao su	19.900	19.900	2.361.981.326	2.361.981.326
Công ty CP Gõ Thuận An	562.445	562.445	8.600.105.615	8.600.105.615
Công ty CP Geru Sport	100.000	100.000	1.041.728.451	1.041.728.451
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			<b>260.196.714.267</b>	<b>257.476.188.782</b>
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn			57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco Lào			24.300.000.000	24.300.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Cao su Sơn La			20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG			130.072.962.000	130.072.962.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh			28.465.390.000	24.065.390.000
Góp vốn vào Công ty CP VRG Long An			-	1.600.000.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001			358.362.267	437.836.782
			<b>272.200.529.659</b>	<b>269.480.004.174</b>

**14. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.100.545.615)	(4.944.213.115)
	<b>(4.100.545.615)</b>	<b>(4.944.213.115)</b>

Chi tiết dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư chứng khoán dài hạn tại ngày 30/06/2012

Tên Chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Số dự phòng giảm giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3)-(4)
Công ty Cổ phần Gõ Thuận An	562.445	4.499.560.000	8.600.105.615	(4.100.545.615)
				<b>(4.100.545.615)</b>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí khảo sát dự án tại Campuchia	775.862.020	817.062.240
Chi phí sang nhượng đất	47.393.336.165	51.864.655.491
Chuyển đổi đất công thành đất tư	381.732.781	402.003.750
Chi phí tư vấn thuế	154.238.657	162.429.117
Chi phí Công cụ dụng cụ phân bổ	1.454.221.755	1.061.839.525
Chi phí xin giấy phép khai hoang	146.467.090	-
Chi phí báo cáo đánh giá tác động môi trường	398.752.411	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	737.637.606	431.541.803
	<b>51.442.248.485</b>	<b>54.739.531.926</b>

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>402.154.102.245</b>	<b>270.764.000.000</b>
Vay ngân hàng	402.154.102.245	270.764.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>836.300.000</b>	<b>1.672.600.000</b>
(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 20)		
	<b>402.990.402.245</b>	<b>272.436.600.000</b>

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng	402.154.102.245	270.764.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 <sup>(1)</sup>	125.125.102.245	104.140.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương <sup>(2)</sup>	208.455.000.000	104.140.000.000
+ Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam <sup>(3)</sup>	68.574.000.000	62.484.000.000
	<b>402.154.102.245</b>	<b>270.764.000.000</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2012**

<sup>(1)</sup> Hợp đồng tín dụng số 11.024.014/HĐTD ngày 05/07/2011 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động ngắn hạn để thu mua nguyên liệu;
- + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 3,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

(2) Bao gồm các hợp đồng sau:

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2012HĐTD ngày 14/03/2012 với các điều khoản chi tiết

- + Số tiền vay: 3.000.000 USD;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 3,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản thu hợp pháp khác

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012HĐTD ngày 26/04/2012 với các điều khoản chi tiết

- + Số tiền vay: 3.000.000 USD;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 3,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản thu hợp pháp khác

(2.3) Hợp đồng tín dụng số 02/2012HĐTD ngày 26/04/2012 với các điều khoản chi tiết

- + Số tiền vay: 4.000.000 USD;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 3,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản thu hợp pháp khác

(3) Thư đề nghị cung cấp hạn mức tín dụng LAEVNM201205 ngày 5/4/2012 với các điều khoản chi tiết

- + Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 3,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

## 17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	4.682.469.969	1.653.342.632
Thuế xuất, nhập khẩu	84.028.483	80.665.344
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.293.483.242	20.338.174.640
Thuế thu nhập cá nhân	194.651.554	424.094.425
Tiền thuê đất	11.884.731.890	17.442.951.044
Các loại thuế khác	-	197.190.982
	<b><u>123.139.365.138</u></b>	<b><u>40.136.419.067</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển	-	70.744.794
Trích trước chi phí quản lý vườn cây gây đổ	-	29.250.000
Trích trước tiền ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại	-	1.895.239.380
Trích trước chi phí thôi việc	-	119.399.660
Trích trước chi phí trồng cây xanh khu dân cư	-	243.841.935
Trích trước chi phí khác	608.131.720	997.963.912
	<b>608.131.720</b>	<b>3.356.439.681</b>

**19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.954.492.217	6.362.850.515
Bảo hiểm xã hội	1.046.189.485	1.907.421.338
Bảo hiểm y tế	90.472.545	-
Bảo hiểm thất nghiệp	8.509.858	263.000
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	148.000.000.000	190.000.000.000
Cổ tức phải trả	71.753.471.600	1.960.265.600
Phải trả lợi nhuận giai đoạn nhà nước về cho Tập đoàn CN CSVN	980.050.000	980.050.000
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	571.586.000	1.608.685.705
Phải trả về thu mua mù cao su tiêu điện tại các nông trường	13.737.965.741	9.229.187.355
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	4.113.648.240	4.665.322.320
Quỹ hợp vốn công nhân viên	16.002.500.000	16.002.500.000
Phải trả tiền thuế sử dụng đất	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả chi phí lãi vay	151.668.340	112.916.604
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Các khoản PHR cho các công ty tại Campuchia mượn	-	129.100.000.000
Phải trả về thu thuế TNCN của CBCNV chờ quyết toán	5.602.127.973	-
Phải trả khác	507.293.352	1.325.168.152
	<b>276.821.367.346</b>	<b>371.551.022.584</b>

**20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>		
Vay ngân hàng (*)	3.299.290.000	3.299.290.000
	<b>3.299.290.000</b>	<b>3.299.290.000</b>

(\*) Đây là khoản vay dài hạn ngân hàng tại Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát, vay dài hạn đến hạn trả liên quan đến khoản vay này tại ngày 30/06/2012 là 836.300.000 đồng (tại ngày 01/01/2012 là 1.672.600.000 đồng)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	
	VND	VND					VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(82.752.858.513)</b>		<b>90.208.179.206</b>	<b>182.186.272.877</b>	<b>90.054.635.517</b>	<b>668.815.731.034</b>	<b>1.761.511.960.121</b>
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	260.877.793.261	260.877.793.261
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	62.779.623	-	-	-	62.779.623
Trả cổ tức <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	-	-	(118.462.570.500)	(118.462.570.500)
Hoàn nhập CLTG đầu kỳ	-	-	-	(13.471.918.794)	-	-	-	(13.471.918.794)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	(10.117.730.246)	-	-	-	(10.117.730.246)
Khác <sup>(2)</sup>	-	-	-	-	(943.316.690)	(160.108.069)	2.623.640.896	1.520.216.137
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(82.752.858.513)</b>		<b>66.681.309.789</b>	<b>181.242.956.187</b>	<b>89.894.527.448</b>	<b>813.854.594.691</b>	<b>1.881.920.529.602</b>

<sup>(1)</sup> Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2011 tương ứng 15%/mệnh giá (không tính giá trị cổ phiếu quỹ) trong 06 tháng năm 2012 theo Nghị quyết Đại Hội cổ đông số 01/12/NQ-CSPH ngày 08 tháng 03 năm 2012.

<sup>(2)</sup> Lợi nhuận của Công ty con là Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát đã phân phối trong năm 2011 nhưng chưa được điều chỉnh giảm cho phần lợi ích của cổ đông thiểu số đồng thời tăng lợi ích của Công ty mẹ.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	66,62%	541.584.060.000	66,62%
Cổ phiếu quỹ	23.249.530.000	2,86%	23.249.530.000	2,86%
Vốn góp của đối tượng khác	248.166.410.000	30,52%	248.166.410.000	30,52%
	<b>813.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.000.000.000	813.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	813.000.000.000	813.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	118.462.570.500	159.950.094.000

**d. Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.975.047	78.975.047
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.975.047	78.975.047
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2.324.953	2.324.953
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.324.953	2.324.953
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

**22. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	21.232.399.288	20.114.002.441
	<b>21.232.399.288</b>	<b>20.114.002.441</b>

**23 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	973.293.171.018	1.088.493.690.322
Doanh thu bán hàng hóa	3.660.751.271	2.712.470.173
	<b>976.953.922.289</b>	<b>1.091.206.160.495</b>

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	2.912.000	-
Thuế xuất khẩu	1.412.372.933	-
	<b>1.415.284.933</b>	<b>-</b>

**25 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	971.877.886.085	1.088.493.690.322
Doanh thu bán hàng hóa	3.660.751.271	2.712.470.173
	<b>975.538.637.356</b>	<b>1.091.206.160.495</b>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	710.728.872.971	682.898.981.250
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.611.622.896	2.581.495.959
	<b>714.340.495.867</b>	<b>685.480.477.209</b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.032.264.779	19.100.077.763
Lãi đầu tư chứng khoán	180.888.504	552.701.334
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.817.411.699	3.960.573.900
Lãi bán ngoại tệ	141.644.521	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	870.942.651	7.644.689.834
	-	-
	<b>22.043.152.154</b>	<b>31.258.042.831</b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.157.913.411	11.528.843.957
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	7.739.156.000
Lỗ do bán ngoại tệ	252.757.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	757.150.422	1.532.834.421
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	4.278.569.868
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(3.341.256.376)	-
Chi phí tài chính khác	79.474.515	18.831
	<b>906.038.972</b>	<b>25.079.423.077</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.148.154.500	982.628.048
Chi phí nhân công	18.386.952.764	15.819.173.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	590.452.778	708.789.106
Thuế, phí và lệ phí	518.081.378	561.144.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.982.953.671	1.448.888.972
Chi phí khác bằng tiền	10.187.074.188	9.009.708.522
	<b>32.813.669.279</b>	<b>28.530.332.473</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su	104.626.040.681	33.288.340.056
Thu đền bù diện tích đất cao su	8.435.320.885	-
Thu nhập do nhà thầu trúng thầu nhưng hủy hợp đồng	3.000.000.000	-
Thu nhập từ gãy đổ cây cao su	5.825.720.000	-
Thu nhập khác	525.839.963	1.639.479.166
	<b>122.412.921.529</b>	<b>34.927.819.222</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	17.825.477.307	8.133.651.458
Chi phí đền bù diện tích đất cao su	498.981.988	-
Chi phí phạt vi phạm môi trường	-	15.000.000
Chi phí phạt vi phạm bản quyền	259.620.834	-
Chi phí khác	158.128.684	300.887.725
	<b>18.742.208.813</b>	<b>8.449.539.183</b>

**32 . PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	2.630.700.229	3.896.229.454
Công ty TNHH Đầu tư Hạ Tầng VRG	-	2.266.574.619
	<b>2.630.700.229</b>	<b>6.162.804.073</b>

**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	85.321.893.246	97.327.857.236
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	1.594.058.871	338.411.176
	<b>86.915.952.117</b>	<b>97.666.268.412</b>

### 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2.122.380.399)	661.275.041
	<b><u>(2.122.380.399)</u></b>	<b><u>661.275.041</u></b>

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	598.088.780.770	-	636.572.984.966	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	245.343.642.800	(2.226.346.412)	280.787.095.110	(2.226.346.412)
Các khoản cho vay	110.608.091.762	-	135.608.091.762	-
Đầu tư ngắn hạn	27.482.867.549	(14.091.826.949)	163.842.980.387	(16.589.415.825)
Đầu tư dài hạn	272.200.529.659	(4.100.545.615)	269.480.004.174	(4.944.213.115)
	<b><u>1.253.723.912.540</u></b>	<b><u>(20.418.718.976)</u></b>	<b><u>1.486.291.156.399</u></b>	<b><u>(23.759.975.352)</u></b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	406.289.692.245	275.735.890.000
Phải trả người bán, phải trả khác	287.904.181.415	384.097.728.178
Chi phí phải trả	608.131.720	3.356.439.681
	<b><u>694.802.005.380</u></b>	<b><u>663.190.057.859</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan



### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### ***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

#### ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>				
Vay và nợ	402.990.402.245	3.299.290.000	-	406.289.692.245
Phải trả người bán, phải trả khác	287.904.181.415	-	-	287.904.181.415
Chi phí phải trả	608.131.720	-	-	608.131.720
	<b>691.502.715.380</b>	<b>3.299.290.000</b>	-	<b>694.802.005.380</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>				
Vay và nợ	272.436.600.000	3.299.290.000	-	275.735.890.000
Phải trả người bán, phải trả khác	384.097.728.178	-	-	384.097.728.178
Chi phí phải trả	3.356.439.681	-	-	3.356.439.681
	<b>659.890.767.859</b>	<b>3.299.290.000</b>	-	<b>663.190.057.859</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 36. THÔNG TIN KHÁC

#### *Về cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được chuyển đổi từ Công ty Cao su Phước Hòa theo Quyết định số 39/2006/QĐ/TTg ngày 15/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án sắp xếp đổi mới Nông trường Quốc doanh trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Quyết định số 399/QĐ-BNN-BMDN ngày 12/02/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Công ty Cao su Phước Hòa tiến hành cổ phần hóa và chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 3/3/2008; Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do định giá giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp là: 103.346.684.517 đồng. Công ty đã thực hiện phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2008, năm 2009 và năm 2010 theo đúng quy định tại điểm 2.13 Mục IV Phần C Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính và quy định tại khoản 2 điều 3 Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thực hiện Quyết định số 334/QĐ-KTNN ngày 31/03/2011 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán tiền và tài sản nhà nước tỉnh Bình Dương năm 2010 trong đó có kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa, theo Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa ngày 04/05/2011, Kiểm toán Nhà nước đã xác nhận giá trị lợi thế kinh doanh do định giá giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (chi phí hợp lý để tính thuế thu nhập doanh nghiệp)

Ngày 29/01/2011, Bộ Tài chính có Công văn số 1560/BTC-TCT hướng dẫn phân bổ lợi thế kinh doanh như sau: "Giá trị lợi thế kinh doanh nằm trong phần giá trị doanh nghiệp do đánh giá lại khi cổ phần hóa nếu doanh nghiệp thực hiện theo phương pháp tài sản (trừ những doanh nghiệp được định giá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu) theo quy định hiện hành thì giá trị lợi thế kinh doanh chưa được phân bổ dần vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp".

Công ty đã có Công văn số 329/CSPH-TCKT ngày 15 tháng 06 năm 2012 gửi Tổng Cục thuế và Bộ tài chính phản ánh và đề nghị giải quyết vấn đề bất cập nêu trên. Sau khi trao đổi Cục quản lý tài chính doanh nghiệp thì được biết Bộ tài chính đang dự thảo Thông tư về việc "Hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh", trong đó cho phép các doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước được phép phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong thời gian không quá 10 năm và tính vào chi phí hợp lý khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do đó, Công ty đang chờ Thông tư của Bộ tài chính ban hành và chưa xem xét đến việc loại trừ ra khỏi chi phí hợp lý khoản chi phí là giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp tài sản với tổng số tiền: 103.346.684.517 đồng theo quy định tại Công văn số 1560/BTC-TCT ngày 29 tháng 01 năm 2011 của Bộ Tài chính với số thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính là 23.638 triệu đồng.

**Giải thể và sát nhập nông trường**

Trong kỳ, Nông trường cao su Vĩnh Bình được giải thể để sát nhập vào Nông trường cao su Bồ Lá và Nông trường cao su Hội Nghĩa theo Quyết định số 220/QĐ-CSPH ngày 24 tháng 04 năm 2012 của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Theo đó, diện tích cây cao su bàn giao cho nông trường Hội Nghĩa 812,10 ha và nông trường Bồ Lá 866,85 ha.

**37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	260.877.793.261	307.776.494.494
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	260.877.793.261	307.776.494.494
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	78.975.047	79.953.136
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.303</b>	<b>3.849</b>

**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 4/12/NQ-CSPH ngày 28/06/2012, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết nghị thông qua việc mua lại 500.000 cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến 31/03/2012, thời gian giao dịch từ 09 tháng 07 năm 2012 đến 08 tháng 09 năm 2012

**39 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

#### 40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
		VND
<b>Ủy thác xuất khẩu</b>		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	51.362.545.430
<b>Phí ủy thác xuất khẩu</b>		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	332.240.000
<b>Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát</b>		
- Thù lao Hội đồng quản trị		167.000.000
- Thù lao Ban Kiểm soát		61.000.000
<b>Thu nhập ban Tổng Giám đốc</b>		
- Thu nhập từ tiền lương, thưởng		852.861.594

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
<b>Phải trả</b>			
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	22.088.000	-

#### 41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Số liệu so sánh trên Báo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đã được Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) soát xét.



Dương Văn Khen  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tân  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2012